

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

**Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2021**



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thông tin Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh/Doanh nghiệp số**

1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 29 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Thòn
Bà Thủy Vũ Dropsey
Ông Trần Thanh Hải
Ông Philipp Roesler
Bà Nguyễn Thị Âm

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Thuận

Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Trần Khánh Dur

Trưởng Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

Số 23 Đường Hà Hoàng Hồ
Phường Mỹ Xuyên
Thành phố Long Xuyên
Tỉnh An Giang
Việt Nam



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Bảng cân đối kế toán riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		7.109.221.395.302	5.877.280.272.564
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	1.451.992.853.187	699.785.977.244
Tiền	111		1.451.992.853.187	332.882.178.955
Các khoản tương đương tiền	112			366.903.798.289
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			90.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121			60.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			30.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.751.331.790.086	2.660.953.007.474
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	2.554.474.787.134	2.484.812.056.302
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		88.385.280.950	89.280.408.863
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	130.067.326.763	118.529.625.641
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	268.236.170.159	255.986.784.251
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(289.937.621.044)	(287.655.867.583)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		105.846.124	
Hàng tồn kho	140	8	2.850.704.297.028	2.345.768.628.465
Hàng tồn kho	141		2.852.925.252.181	2.346.884.722.263
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.220.955.153)	(1.116.093.798)
Tài sản ngắn hạn khác	150		55.192.455.001	80.772.659.381
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	8.837.056.112	2.962.499.385
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		44.184.660.609	76.903.335.466
Thuế phải thu Nhà nước	153		2.170.738.280	906.824.530
Tài sản dài hạn	200		1.128.456.130.216	913.409.824.020
Tài sản cố định	220		601.692.435.605	553.741.970.756
Tài sản cố định hữu hình	221	9	385.448.080.112	383.496.760.140
Nguyên giá	222		802.016.633.803	857.348.038.601
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(416.568.553.691)	(473.851.278.461)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	45.292.817.154	
Nguyên giá	225		45.964.443.727	
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(671.626.573)	
Tài sản cố định vô hình	227	11	170.951.538.339	170.245.210.616
Nguyên giá	228		187.378.131.777	185.725.323.777
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.426.593.438)	(15.480.113.161)
Tài sản dở dang dài hạn	240		66.502.529.479	58.843.993.502
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	66.502.529.479	58.843.993.502
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	420.596.012.917	255.933.629.238
Đầu tư vào các công ty con	251		590.827.892.534	501.379.892.534
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		36.409.485.000	36.409.485.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(306.641.364.617)	(281.855.748.296)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000.000	
Tài sản dài hạn khác	260		39.665.152.215	44.890.230.524
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	18.605.038.225	22.838.375.335
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		21.060.113.990	22.051.855.189
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.237.677.525.518	6.790.690.096.584

0192
NG
CP
PĐO
CTR
YÊN - 1

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Bảng cân đối kế toán riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.290.637.630.817	4.021.120.225.113
Nợ ngắn hạn	310		5.250.691.395.636	4.003.840.013.113
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	849.375.157.347	1.455.644.865.130
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		67.492.155.220	42.235.335.016
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	57.623.864.323	97.931.110.501
Phải trả người lao động	314		4.072.813.915	96.316.183.486
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	244.087.360.423	150.002.844.935
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		875.386.363	993.409.092
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	48.982.764.651	59.526.530.625
Vay ngắn hạn	320	19 (a)	3.928.825.607.743	2.043.189.993.040
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	49.356.285.651	57.999.741.288
Nợ dài hạn	330		39.946.235.181	17.280.212.000
Phải trả dài hạn khác	337		855.000.000	1.685.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19 (b)	24.262.489.663	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		14.828.745.518	15.595.212.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.947.039.894.701	2.769.569.871.471
Vốn chủ sở hữu	410	21	2.947.039.894.701	2.769.569.871.471
Vốn cổ phần	411	22	805.933.400.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		716.944.515.492	716.944.515.492
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		75.907.212.755	78.783.788.401
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.070.181.766.454	889.835.167.578
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		889.835.167.578	709.656.971.983
- Chi trả cổ tức	421a			(80.593.340.000)
- Trích lập và hoàn nhập các quỹ	421a			(57.000.000.000)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		180.346.598.876	317.771.535.595
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.237.677.525.518	6.790.690.096.584

Ngày 28 tháng 04 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đặng Phương Chi

Nguyễn Tấn Hoàng

Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
			31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.336.952.182.296	722.055.175.990
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	28.564.202.264	14.962.428.864
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	2.308.387.980.032	707.092.747.126
Giá vốn hàng bán	11	24	1.741.207.528.857	536.058.091.165
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		567.180.451.175	171.034.655.961
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.334.500.863	3.637.546.912
Chi phí tài chính	22	26	133.235.867.979	82.172.978.052
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.625.432.314	25.979.767.291
Chi phí bán hàng	25	27	184.552.062.868	90.812.836.002
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	44.248.733.090	53.166.313.168
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))}	30		212.478.288.101	(51.479.924.349)
Thu nhập khác	31	29	14.158.298.919	8.326.085.933
Chi phí khác	32	30	119.204.812	50.705.076
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.039.094.107	8.275.380.857
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		226.517.382.208	(43.204.543.492)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	45.179.042.133	-
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	31	991.741.199	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		180.346.598.876	(43.204.543.492)

Ngày 28 tháng 04 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Phương Chi

Nguyễn Tấn Hoàng

Nguyễn Duy Thuận



Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	Mã số	TM 31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	226.517.382.208	(43.204.543.492)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	16.443.058.721	19.078.239.839
Các khoản dự phòng	03	28.172.231.137	23.857.987.727
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		273.647.190
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26.867.408.211	(1.390.302.036)
Chi phí lãi vay	06	31.625.432.314	25.979.767.291
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	329.625.512.591	24.594.796.519
Biến động các khoản phải thu	09	(46.042.135.596)	631.127.910.914
Biến động hàng tồn kho	10	(506.040.529.918)	4.442.583.247
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(647.138.970.292)	(283.282.826.960)
Biến động chi phí trả trước	12	(1.641.219.617)	1.395.678.571
		(871.237.342.832)	378.278.142.291
Tiền lãi vay đã trả	14	(27.235.638.667)	(30.167.867.411)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(84.547.839.711)	(116.235.234.958)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.520.031.283)	(31.176.605.527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(994.540.852.493)	200.698.434.395
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(61.836.189.955)	(10.782.232.171)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	6.429.363.636	106.363.637
Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(237.751.157.371)	
Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	216.213.456.249	
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và liên kết	25	(89.448.000.000)	(17.355.183.040)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	3.242.151.511	2.344.004.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(163.150.375.930)	(25.687.046.833)

N: 160
 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI
 CÔNG XỨ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

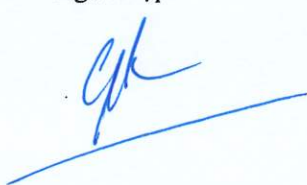
Tiền thu từ đi vay	33	2.641.302.033.344	959.395.764.147
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(731.403.928.978)	(933.823.629.379)
Tiền chi trả cổ tức	36		(31.145.472.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.909.898.104.366	(5.573.337.232)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	752.206.875.943	169.438.050.330
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	699.785.977.244	92.652.967.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		897.409.127
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.451.992.853.187	262.988.426.783

Ngày 28 tháng 04 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đặng Phương Chi

Nguyễn Tấn Hoàng

Nguyễn Duy Thuận

0192
 NG
 CP
 P ĐO
 C T T
 YÊN -

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 20 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2021: 20 công ty con và 2 công ty liên kết).

	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		31/03/2021	1/1/2021
Công ty con			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%

619-
TY
AN
TR
I. AN G

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết		
	31/03/2021	1/1/2021	
Công ty con			
Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa (*)	Trích ly dầu cá	60%	60%
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	99,98%	99,98%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
Công ty TNHH Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ trồng trọt	100%	100%
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	99,5%	99,5%
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	100%
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	80%	80%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Kinh doanh thuốc trừ sâu	29,91%	29,91%
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời Quảng Đông	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	49%	49%

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào các công ty này.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	1.451.992.853.187	332.882.178.955
Các khoản tương đương tiền		366.903.798.289
	1.451.992.853.187	699.785.977.244

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	266.642.418.427	184.574.271.321
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	576.612.784.823	277.161.298.533
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	200.076.095.749	113.972.548.596
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	255.617.218.024	119.376.387.990
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	349.760.099.051	189.418.906.082
Các khách hàng khác	905.766.171.060	1.600.308.643.780
	2.554.474.787.134	2.484.812.056.302

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Các công ty con	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	266.642.418.427	184.574.271.321
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	576.612.784.823	277.161.298.533
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	200.076.095.749	113.972.548.596
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	255.617.218.024	119.376.387.990
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	349.760.099.051	189.418.906.082
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	55.658.494.513	67.712.419.229
Các công ty con khác	120.009.536.441	112.203.492.319
	1.824.376.647.028	1.064.419.324.070

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Trích Ly Dầu Cắm Vĩnh Hòa	11.481.069.949	11.481.069.949
Công ty TNHH MTV Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	45.700.000.000	73.100.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	16.236.000.000	4.750.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	17.637.586.746	7.081.271.386
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	5.203.000.000	915.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	7.642.773.791	6.002.284.306
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	3.341.013.534	
Viện Nghiên Cứu Nông Nghiệp Lộc Trời	6.000.000.000	
Công ty CP Nông Sản Lộc Trời	1.625.882.743	
	130.067.326.763	118.529.625.641

Khoản phải thu về cho vay này không đảm bảo (có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 6% đến 6,5%/năm).

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
Tạm ứng cho người lao động	84.626.032.878	63.544.045.590
Chiết khấu mua hàng được hưởng	48.211.566.030	75.491.111.030
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	3.816.450.000	3.763.881.818
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.030.442.530	11.065.292.530
Chi hộ	46.432.492.831	46.432.492.831
Phải thu khác	51.970.456.109	42.541.230.671
	268.236.170.159	255.986.784.251

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2021			1/1/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi ước tính VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi ước tính VND
Nợ quá hạn						
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	20.217.758.330	(6.292.346.054)	13.925.412.276	43.171.116.980	(11.400.091.475)	31.771.025.505
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	44.730.505.376	(20.293.441.044)	24.437.064.332	27.179.021.095	(12.212.315.832)	14.966.705.263
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	18.825.390.224	(12.799.770.204)	6.025.620.020	18.249.661.574	(8.882.491.884)	9.367.169.690
Quá hạn từ 3 năm trở lên	5.002.157.177	(4.906.801.229)	95.355.948	6.523.315.139	(6.434.098.514)	89.216.625
Khả năng thu hồi thấp	254.896.620.848	(245.645.262.513)	9.251.358.335	253.149.603.926	(248.726.869.878)	4.422.734.048
	343.672.431.955	(289.937.621.044)	53.734.810.911	348.272.718.714	(287.655.867.583)	60.616.851.131

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	287.655.867.583	244.859.847.951
Trích lập dự phòng trong kỳ	13.080.038.342	12.558.700.937
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(10.798.284.881)	(12.668.980.254)
ố dư cuối kỳ	289.937.621.044	244.749.568.634

8. Hàng tồn kho

	31/03/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	68.219.519.571		61.175.555.400	
Nguyên vật liệu	741.473.317.016		447.797.946.914	
Công cụ, dụng cụ	401.089.491		285.950.239	
Sản phẩm dở dang			8.034.056.033	
Thành phẩm	482.353.293.289	(2.220.955.153)	411.086.600.243	(1.116.093.798)
Hàng hóa	1.560.478.032.814		1.418.504.613.434	
	2.852.925.252.181	(2.220.955.153)	2.346.884.722.263	(1.116.093.798)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.116.093.798	2.892.200.075
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.224.633.393	1.971.628.607
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.119.772.038)	(2.892.200.075)
Số dư cuối kỳ	2.220.955.153	1.971.628.607

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	388.759.539.738	252.645.038.681	180.101.058.336	35.842.401.846	857.348.038.601
Tăng do mua mới		844.000.000	5.601.782.251	144.700.000	6.590.482.251
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		49.388.990.000		-	49.388.990.000
Thanh lý		(88.650.453.450)	(22.552.153.599)	(78.190.000)	(111.280.797.049)
Phân loại lại giữa các tài sản	410.013.636	(305.468.182)		(104.545.454)	
Chuyển từ CCDC, CP trả trước				(30.080.000)	(30.080.000)
Số dư cuối kỳ	389.169.553.374	213.922.107.049	163.150.686.988	35.774.286.392	802.016.633.803
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	162.617.830.052	141.169.044.287	147.869.059.855	22.195.344.267	473.851.278.461
Khấu hao trong kỳ	6.121.595.324	5.032.931.868	2.613.602.198	1.056.822.481	14.824.951.871
Thanh lý		(54.815.287.819)	(17.241.788.410)	(50.600.412)	(72.107.676.641)
Phân loại lại giữa các tài sản	410.013.636	(305.468.182)		(104.545.454)	
Số dư cuối kỳ	169.149.439.012	91.081.220.154	133.240.873.643	23.097.020.882	416.568.553.691
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	226.141.709.686	111.475.994.394	32.231.998.481	13.647.057.579	383.496.760.140
Số dư cuối kỳ	220.020.114.362	122.840.886.895	29.909.813.345	12.677.265.510	385.448.080.112

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ			
Tăng do mua mới	45.964.443.727		45.964.443.727
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang			
Thanh lý			
Phân loại lại giữa các tài sản			
Chuyển từ CCDC, CP trả trước			
Số dư cuối kỳ	45.964.443.727		45.964.443.727
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ			
Khấu hao trong kỳ	671.626.573		671.626.573
Thanh lý			
Phân loại lại giữa các tài sản			
Số dư cuối kỳ	671.626.573		671.626.573
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ			
Số dư cuối kỳ	45.292.817.154		45.292.817.154

0192
 NG
 CP
 PĐO
 CTR
 YÊN-T

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

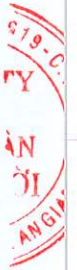
11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	168.126.532.836	17.598.790.941	185.725.323.777
Tăng do mua mới	1.239.000.000	413.808.000	1.652.808.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang			
Thanh lý			
Số dư cuối kỳ	169.365.532.836	18.012.598.941	187.378.131.777
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.911.596.758	10.568.516.403	15.480.113.161
Khấu hao trong kỳ	290.191.629	656.288.648	946.480.277
Thanh lý			
Số dư cuối kỳ	5.201.788.387	11.224.805.051	16.426.593.438
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	163.214.936.078	7.030.274.538	170.245.210.616
Số dư cuối kỳ	164.163.744.449	6.787.793.890	170.951.538.339

12. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
Dự án Phần mềm quản trị doanh nghiệp	55.265.823.851	52.744.962.476
Nâng cấp các trại sản xuất Giống	1.249.136.970	1.018.684.186
Triển khai hạ tầng mạng	2.294.556.728	
Các dự án khác	7.693.011.930	5.080.346.840
	66.502.529.479	58.843.993.502



13. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2021			1/1/2021		
	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	29,91%	32.983.650.000		29,91%	32.983.650.000	
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời (Quảng Đông)	49,00%	3.425.835.000	3.425.835.000	49,00%	3.425.835.000	3.425.835.000
		36.409.485.000	3.425.835.000		36.409.485.000	3.425.835.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	31/03/2021		Tỷ lệ sở hữu %	1/1/2021	
			Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	14.579.600.000		100%	14.579.600.000	
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	120.000.000.000	61.395.063.464	100%	120.000.000.000	58.000.850.648
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	60.000.000.000	44.354.807.111	100%	60.000.000.000	43.182.555.995
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	60.000.000.000	33.172.421.797	100%	60.000.000.000	28.452.027.272
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	60.000.000.000	46.600.837.856	100%	60.000.000.000	41.899.618.949
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	60.000.000.000	60.000.000.000	100%	60.000.000.000	58.520.847.393
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%			100%		
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	18.283.981.534	18.080.642.913	100%	18.283.981.534	17.181.005.072
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	3.000.000.000	3.000.000.000	100%	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	50.833.316.000		76,51%	50.833.316.000	



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	31/03/2021		1/1/2021		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa (*)	Trích ly dầu cá	60%			60%		
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	99,98%	6.758.775.000	5.697.598.528	99,98%	6.758.775.000	5.690.887.523
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	13.447.350.000		51,86%	13.447.350.000	
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	3.486.870.000	772.255.110	51%	3.486.870.000	769.090.719
Công ty TNHH Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ trồng trọt, dịch vụ khác	100%	25.000.000.000	25.000.000.000	100%	25.000.000.000	19.165.751.222
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	100%	5.000.000.000	5.000.000.000	100%	5.000.000.000	2.567.278.503
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	99,5%	990.000.000	99.113.452	99,5%	990.000.000	
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	25.000.000.000	42.789.386	100%		
Công ty cổ phần bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92%	64.448.000.000		99,92%		
			590.827.892.534	303.215.529.617		501.379.892.534	278.429.913.296

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào các công ty này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
Hợp đồng quản lý đầu tư với Công Ty CP Quản lý quỹ VinaCapital	100.000.000.000	
	100.000.000.000	

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
Phí bảo hiểm trả trước	3.307.538.662	
Công cụ dụng cụ	662.248.942	
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.329.615.479	1.626.420.303
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.537.653.029	1.336.079.082
	8.837.056.112	2.962.499.385

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
Công cụ và dụng cụ	6.824.816.912	7.481.311.926
Chi phí sửa chữa bảo trì	9.993.226.676	12.730.279.809
Chi phí bao bì	75.663.613	1.065.368.396
Tiền thuê đất	73.718.559	116.400.000
Khác	1.637.612.465	1.445.015.204
	18.605.038.225	22.838.375.335

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	233.413.673.324	997.081.173.463
DOW AGROSCIENCES (Malaysia) SDN BHD	216.519.930.000	159.513.732.000
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	183.049.570.980	99.001.951.200
Công Ty Cổ Phần Lương Thực Hưng Phước	65.000.530.000	
Các nhà cung cấp khác	151.391.453.043	200.048.008.467
	849.375.157.347	1.455.644.865.130



16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	31/03/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.605.655.677	45.179.042.132	(84.547.839.711)	49.236.858.098
Thuế thu nhập cá nhân	9.153.368.721	22.723.748.439	(23.697.772.675)	8.179.344.485
Các loại thuế khác	172.086.103	268.130.250	(232.554.613)	207.661.740
	97.931.110.501	68.170.920.821	(108.478.166.999)	57.623.864.323

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	180.006.641.320	98.551.299.803
Chi phí lãi vay	6.254.019.318	1.864.225.671
Hoa hồng môi giới	22.274.370	1.812.983.300
Hội nghị khách hàng		651.934.100
Phân phối nhượng quyền thương mại	1.119.966.108	2.614.264.208
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	56.684.459.307	44.508.137.853
	244.087.360.423	150.002.844.935

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
Cổ tức phải trả	1.731.706.850	22.011.498.650
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	5.488.646.354	4.429.461.040
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp, KPCĐ	6.264.856.396	-
Phải trả ngắn hạn khác	35.497.555.051	33.085.570.935
	48.982.764.651	59.526.530.625

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Các khoản vay

a) Vay ngắn hạn

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	31/03/2021 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND		
Vay ngắn hạn	2.043.189.993.040	2.607.859.132.617	(731.403.928.978)		3.919.645.196.679
Đáo hạn trong vòng 12 tháng		9.180.411.064			9.180.411.064
	2.043.189.993.040	2.617.039.543.681	(731.403.928.978)		3.928.825.607.743



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Hạn mức và số dư của các khoản vay ngắn hạn đến cuối kỳ như sau:

Bên cho vay	Hạn mức	Loại tiền	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	15 triệu USD	VND	338.940.520.550	266.094.387.120
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	400 tỷ VND	VND	361.671.570.161	326.057.276.705
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd, Chi nhánh Hà Nội	50 triệu USD	VND	1.142.622.000.000	740.160.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	900 tỷ VND	VND	811.208.209.282	449.420.439.553
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	5 triệu USD	VND	112.791.186.144	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	100 tỷ VND	VND	90.968.480.252	92.968.480.252
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	5 triệu USD	VND	109.165.961.550	109.083.636.910
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà - Trung Tâm Kinh Doanh	900 tỷ VND	VND	460.154.612.500	59.405.772.500
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	200 tỷ VND	VND	198.314.536.240	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang	300 tỷ VND	VND	293.808.120.000	
			3.919.645.196.679	2.043.189.993.040

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b) Vay dài hạn

	31/03/2021 VND	1/1/2021 VND
Nợ thuê tài chính dài hạn đầu kỳ		
Tăng trong kỳ	33.442.900.727	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(9.180.411.064)	
Nợ thuê tài chính dài hạn cuối kỳ	24.262.489.663	

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
Số dư đầu kỳ	57.999.741.288	66.886.734.048
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối		
Sử dụng quỹ trong kỳ	(8.643.455.637)	(30.645.991.623)
Số dư cuối kỳ	49.356.285.651	36.240.742.425

2619-
TY
LỘC TRỜI
T. AN GI

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	805.933.400.000	278.073.000.000	736.944.515.492	77.728.218.985	709.656.971.983	2.608.336.106.460
Lợi nhuận thuần trong kỳ					(43.204.543.492)	(43.204.543.492)
Phân bổ vào quỹ						-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi						-
Cổ tức						-
Sử dụng các quỹ				(530.613.904)		(530.613.904)
Hoàn nhập các quỹ						
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	805.933.400.000	278.073.000.000	736.944.515.492	77.197.605.081	666.452.428.491	2.564.600.949.064
	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	805.933.400.000	278.073.000.000	716.944.515.492	78.783.788.401	889.835.167.578	2.769.569.871.471
Lợi nhuận thuần trong kỳ					180.346.598.876	180.346.598.876
Phân bổ vào quỹ						
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi						
Cổ tức						
Sử dụng các quỹ				(2.876.575.646)		(2.876.575.646)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2021	805.933.400.000	278.073.000.000	716.944.515.492	75.907.212.755	1.070.181.766.454	2.947.039.894.701



Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
	31/03/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	19.465.920	194.659.200.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	61.127.420	611.274.200.000	61.127.420	611.274.200.000
	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
Tổng doanh thu:		
Thuốc bảo vệ thực vật	1.561.340.883.529	349.637.662.460
Lương thực	585.268.103.780	200.079.255.147
Hạt giống cây trồng	166.737.109.528	133.793.943.774
Bao bì	23.601.507.459	35.214.145.530
Doanh thu khác	4.578.000	3.330.169.079
	<u>2.336.952.182.296</u>	<u>722.055.175.990</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	(27.353.312.956)	(14.655.830.447)
Hàng bán bị trả lại	(1.210.889.308)	(306.598.417)
	<u>(28.564.202.264)</u>	<u>(14.962.428.864)</u>
Doanh thu thuần	<u>2.308.387.980.032</u>	<u>707.092.747.126</u>

24. Giá vốn hàng bán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán:		
Thuốc bảo vệ thực vật	1.022.304.142.590	220.401.511.263
Lương thực	572.004.702.802	187.956.805.935
Hạt giống cây trồng	123.280.557.337	95.520.117.129
Bao bì	23.618.126.128	29.454.952.233
Khác		2.724.704.605
	<u>1.741.207.528.857</u>	<u>536.058.091.165</u>

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	5.876.348.561	1.613.146.186
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.455.752.302	1.992.686.247
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.400.000	31.714.479
	<u>7.334.500.863</u>	<u>3.637.546.912</u>

26. Chi phí tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	31.625.432.314	25.979.767.291
Chi hỗ trợ thanh toán	74.424.113.471	15.405.344.150
Dự phòng tổn thất đầu tư	24.785.616.321	24.888.838.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.384.105.873	15.740.708.100
Chi phí tài chính khác	16.600.000	158.319.999
	<u>133.235.867.979</u>	<u>82.172.978.052</u>

27. Chi phí bán hàng

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	43.103.179.679	48.527.076.955
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	108.020.391.293	13.229.020.059
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	7.103.766.251	9.685.443.734
Chi phí vận chuyển	5.228.220.588	2.451.192.038
Chi phí xuất khẩu	5.757.758.975	999.449.452
Công tác phí	3.951.291.609	5.093.906.516
Khấu hao và phân bổ	2.627.760.021	2.514.257.066
Chi phí khác	8.759.694.452	8.312.490.182
	<u>184.552.062.868</u>	<u>90.812.836.002</u>



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	25.058.369.355	32.553.847.764
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	2.383.808.188	5.073.102.765
Khấu hao và phân bổ	5.285.604.609	4.833.362.696
Công tác phí	1.212.877.053	1.818.812.632
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.059.185.314	(26.548.391)
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.798.315.286)	
Chi phí khác	12.047.203.857	8.913.735.702
	44.248.733.090	53.166.313.168

29. Thu nhập khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	3.311.795.454	1.000.000.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	9.382.323.513	55.100.295
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	334.339.724	6.051.722.169
Khác	1.129.840.228	1.219.263.469
	14.158.298.919	8.326.085.933

30. Chi phí khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Tiền phạt thuế	41.100.820	540.837
Khác	78.103.992	50.164.239
	119.204.812	50.705.076



31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện tại	45.179.042.133	
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	991.741.199	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	46.170.783.332	

(b) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập tính thuế.

Ngày 28 tháng 04 năm 2021

Người lập

Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

